TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 – VĨNH LONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 09/2025/QĐST-DS	*Vĩnh Long, ngày 25 tháng 8 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 11 tháng 8 năm 2025, về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 16/2024/TLST-DS, ngày 10 tháng 10 năm 2024.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1941;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là: Anh **Phạm Minh L**, sinh năm 1993; địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long; đại diện theo ủy quyền.

- Bị đơn:

1/ Ông **Nguyễn Đức T**, sinh năm 1934 (chết ngày 15/7/2024);

Kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T:

- Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1955 (con ông T);

- Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1960 (con ông T);

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

- Ông **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1957 (con ông T);

Địa chỉ: Số E, Đ, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà **Phạm Thị S**, sinh năm 1941 (vợ ông T);

- Ông **Nguyễn Văn D1**, sinh năm 1964 (con ông T);

- Ông **Nguyễn Văn O**, sinh năm 1966 (con ông T);

- Ông **Nguyễn Văn T3**, sinh năm 1968 (con ông T);

- Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1971 (con ông T);

- Anh **Nguyễn Vinh Q**, sinh năm 1975 (con ông T);

- Anh **Nguyễn Văn K**, sinh năm 1980 (con ông T);

- Anh **Nguyễn Văn T4**, sinh năm 1981 (con ông T);

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

2/ Anh **Nguyễn Văn D1**, sinh năm 1964 (con ông T);

3/ Anh **Nguyễn Hoàng C**, sinh năm 1962;

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Phạm Thị S**, sinh năm 1941 (vợ ông T);

2/ Bà **Nguyễn Thị L1**, sinh năm 1971;

3/ Bà **Lương Thị P**, sinh năm 1964;

4/ Ông **Trần Văn D2**, sinh năm 1967;

5/ Chị **Nguyễn Thị D3**, sinh năm 1970 (con ông D);

6/ Anh **Nguyễn Tiết G**, sinh năm 1973 (con ông D);

7/ Anh **Nguyễn Tiết Đ**, sinh năm 1976 (con ông D);

8/ Anh **Nguyễn Tiết Q1**, sinh năm 1978 (con ông D);

9/ Anh **Nguyễn Tiết L2**, sinh năm 1979 (con ông D);

10/ Chị **Nguyễn Thị P1**, sinh năm 1984 (con ông D);

11/ Bà **Nguyễn Thị R**, sinh năm 1944 (em ông D);

12/ Bà **Nguyễn Thị C1**, sinh năm 1956 (em ông D).

13/ Bà **Nguyễn Thị L3**, sinh năm 1964 (em ông D);

14/ Ông **Nguyễn Văn C2**, sinh năm 1965 (em ông D);

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông T1, bà S, bà B, ông D2, ông O, ông T3, bà H, anh Q, anh K, anh T4, anh C, chị Lương Thị P và chị L1 là: Anh **Trần Thanh P2**, sinh năm 1997; địa chỉ: Ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long, đại diện theo ủy quyền.

Người đại diện ủy quyền của chị D3, anh G, anh Đ, anh Q1, anh L2, chị Nguyễn Thị P1, bà R, bà C1, ông C2 là: Anh **Phạm Minh L**, sinh năm 1993; địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

15/ **Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh trà Vinh.**

Kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện T là: **Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Vĩnh Long**; địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Công nhận diện tích đất là 227,3m^2 (theo sơ đồ ghi là A), trong đó 93,7m^2 là đất ở và 133,6m^2 là đất cây lâu năm, thuộc một phần thửa số 958, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, tỉnh Vĩnh Long cho ông Nguyễn Đức T được quyền sử dụng. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Đức T với ông Nguyễn Hoàng C đối với diện tích đất 227,3m^2. Do đó công nhận cho ông Nguyễn Hoàng C được quyền sử dụng tích đất là 227,3m^2 ông Nguyễn Hoàng C được quyền sử dụng đất và sở hữu đối với tài sản trên đất, theo sơ đồ ghi là A (Hiện tại do ông Nguyễn Hoàng C đang quản lý, sử dụng), có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đường bê tông, có số đo là 18,3m;

Hướng Tây giáp thửa đất số 955, có số đo là 17,1m;

Hướng Nam giáp phần B, có số đo là 12,2m;

Hướng Bắc giáp thửa đất số 959, có số đo là 13,4m;

Công nhận diện tích đất là 376,4 m^2 (theo sơ đồ ghi là B và D), trong đó 206,3m^2 là đất ở và 170,1m^2 là đất cây lâu năm, thuộc một phần thửa số 958, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, tỉnh Vĩnh Long cho ông Nguyễn Đức T được quyền sử dụng, do ông T đã chết nên công nhận cho hàng thừa kế của ông T được hưởng di sản của ông T cụ thể như sau:

- Công nhận cho ông Nguyễn Văn D1 là hàng thừa kế của ông T được hưởng di sản của ông T (đã chết) để lại là diện tích là 263,8 m^2 (theo sơ đồ ghi là B), trong đó 93,7m^2 là đất ở và 170,1m^2 là đất cây lâu năm, thuộc một phần thửa số 958, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, tỉnh Vĩnh Long. Ông Nguyễn Văn D1 được quyền sử dụng đất và sở hữu đối với tài sản trên đất, theo sơ đồ ghi phần là B (Hiện tại do ông Nguyễn Văn D1 đang quản lý, sử dụng), có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đường bê tông, có các số đo là 18,6m và 2,8m;

Hướng Tây giáp thửa đất số 955, có các số đo là 19,2m và 2,0m;

Hướng Nam giáp phần C, có số đo là 12,6m;

Hướng Bắc giáp phần A, có số đo là 12,2m;

- Công nhận cho bà Nguyễn Thị H là hàng thừa kế của ông T được hưởng di sản của ông T (đã chết) để lại là diện tích là 112,6 m^2 (theo sơ đồ ghi là D), loại đất ở, thuộc một phần thửa số 958, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, tỉnh Vĩnh Long. Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng đất và sở hữu đối với tài sản trên đất, theo sơ đồ ghi phần là D (Hiện tại do bà Nguyễn Thị H đang quản lý, sử dụng), có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đường bê tông, có số đo là 8,6m;

Hướng Tây giáp thửa đất số 955, có số đo là 8,9m;

Hướng Nam giáp thửa đất số 957, có số đo là 13,1m;

Hướng Bắc giáp phần C, có số đo là 12,7m;

Công nhận cho chị Nguyễn Thị D3, anh Nguyễn Tiết G, anh Nguyễn Tiết Đ và anh Nguyễn Tiết L2 được quyền sử dụng chung diện tích đất là 25,1 m^2 (theo sơ đồ ghi là C), loại đất cây lâu năm, thuộc một phần thửa số 958, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, tỉnh Vĩnh Long dùng làm lối đi chung, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đường bê tông, có số đo là 2,0m;

Hướng Tây giáp thửa đất số 955, có số đo là 2,0m;

Hướng Nam giáp phần D, có số đo là 12,7m;

Hướng Bắc giáp phần B, có số đo là 12,6m;

Kèm theo Sơ đồ khu đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (Nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực 13)

Các đương sự được quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định này.

Các đương sự thống nhất giá đất tranh chấp là: 400.000 đồng/m^2.

- Về chi phí thẩm định tại chỗ, chi phí định giá và lệ phí cung cấp thông tin là: 8.998.000 đồng, ông Nguyễn Văn D tự nguyện chịu toàn bộ. Ông Nguyễn Văn D đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

- Về chi phí giám định là: 700.000 đồng, bị đơn ông Nguyễn Đức T chịu toàn bộ, ông Nguyễn Đức T đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Hoàng C, ông Nguyễn Văn D1 đều là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí. Căn cứ vào các Điều 12, 14 và khoản 2 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chấp nhận miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Hoàng C, ông Nguyễn Văn D1.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu là 1.126.000 đồng, được cấn trừ vào số tiền 1.126.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006621, ngày 22/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần; bà H đã nộp đủ án phí.

Chị Nguyễn Thị D3, anh Nguyễn Tiết G, anh Nguyễn Tiết Đ và anh Nguyễn Tiết L2 tự nguyện chịu toàn bộ án phí là 150.000 đồng, được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006619, ngày 22/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần; hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị D3, anh Nguyễn Tiết G, anh Nguyễn Tiết Đ và anh Nguyễn Tiết L2 số tiền chênh lệch là 150.000 đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 12 – Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 12 – Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Lê Hoàng Ân